



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9 – 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 63

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 12 tháng 10 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 12 tháng 10 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lee Meng Tat	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Dương	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên (đến ngày 15 tháng 8 năm 2019)
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành – Nhân sự – Hành chính và Đối ngoại
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành – Kinh doanh Quốc tế
Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành – Tài chính
Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành – Chuỗi cung ứng
Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành – Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, được trình bày từ trang 6 đến trang 63, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 63.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00231-20-11



Chang Hùng Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghi

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2020

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		24.721.565.376.552	20.559.756.794.837
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.2	2.665.194.638.452	1.522.610.167.671
Tiền	111		2.378.583.764.655	1.072.610.167.671
Các khoản tương đương tiền	112		286.610.873.797	450.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.435.744.328.964	8.673.926.951.890
Chứng khoán kinh doanh	121	V.5(a)	1.153.041.048	443.154.262.451
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.5(a)	(840.586.787)	(605.728.258)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.5(b)	12.435.431.874.703	8.231.378.417.697
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.503.154.728.959	4.639.447.900.101
Phải thu khách hàng	131	V.3(a)	3.474.498.518.959	3.380.017.354.930
Trả trước cho người bán	132		576.013.061.394	876.158.254.325
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		31.170.336.327	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4(a)	438.267.517.904	394.535.471.938
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.3(c)	(16.794.705.625)	(11.263.181.092)
Hàng tồn kho	140	V.6	4.983.044.403.917	5.525.845.959.354
Hàng tồn kho	141		4.996.114.799.978	5.538.304.348.980
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.070.396.061)	(12.458.389.626)
Tài sản ngắn hạn khác	150		134.427.276.260	197.925.815.821
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12(a)	68.634.341.838	54.821.120.257
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		60.875.991.566	142.642.380.500
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		4.916.942.856	462.315.064

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		19.978.308.009.482	16.806.351.859.342
Các khoản phải thu dài hạn	210		21.169.968.995	88.443.241.642
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3(b)	-	67.658.410.631
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		545.312.000	3.143.509.548
Phải thu dài hạn khác	216	V.4(b)	20.624.656.995	17.641.321.463
Tài sản cố định	220		14.893.540.216.703	13.365.353.599.098
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	13.743.909.618.601	13.047.771.431.436
Nguyên giá	222		26.227.436.154.249	22.952.360.450.312
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.483.526.535.648)	(9.904.589.018.876)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.149.630.598.102	317.582.167.662
Nguyên giá	228		1.297.664.982.735	475.569.436.392
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(148.034.384.633)	(157.987.268.730)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	62.018.116.736	90.248.200.759
Nguyên giá	231		81.481.271.444	147.320.450.623
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.463.154.708)	(57.072.249.864)
Tài sản dở dang dài hạn	240		943.845.551.903	868.245.878.253
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	249.633.893.396	214.398.200.249
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	694.211.658.507	653.847.678.004
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		986.676.290.429	1.068.660.695.119
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	V.5(c)	688.112.587.059	497.498.739.617
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	V.5(c)	104.537.010.212	72.083.527.154
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.5(c)	(5.973.306.842)	(921.571.652)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.5(b)	200.000.000.000	500.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.071.057.864.716	1.325.400.244.471
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12(b)	678.630.479.869	750.599.476.304
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13(a)	26.367.280.852	36.460.665.848
Lợi thế thương mại	269	V.14	2.366.060.103.995	538.340.102.319
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		44.699.873.386.034	37.366.108.654.179

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		14.968.618.181.670	11.094.739.362.252
Nợ ngắn hạn	310		14.442.851.833.360	10.639.592.009.462
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	3.648.445.576.699	3.991.064.706.111
Người mua trả tiền trước	312		245.247.666.160	535.552.943.437
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.17	619.393.665.850	341.669.047.623
Phải trả người lao động	314		239.520.745.753	215.270.553.609
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.738.321.908.844	1.437.232.532.734
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.111.168.658	6.910.881.322
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.956.364.398.828	2.540.327.951.932
Vay ngắn hạn	320	V.16(a)	5.351.461.260.191	1.060.047.652.329
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	8.048.885.766	4.502.303.315
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.21	633.936.556.611	507.013.437.050
Nợ dài hạn	330		525.766.348.310	455.147.352.790
Phải trả người bán dài hạn	331		427.916.520	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	2.054.753.617
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	415.848.218
Phải trả dài hạn khác	337		27.418.573.520	29.607.431.175
Vay dài hạn	338	V.16(b)	122.992.982.893	215.798.919.361
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.13(b)	374.926.875.377	204.757.714.031
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	-	2.512.686.388
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		29.731.255.204.364	26.271.369.291.927
Vốn chủ sở hữu	410	V.22	29.731.255.204.364	26.271.369.291.927
Vốn cổ phần	411	V.23	17.416.877.930.000	17.416.877.930.000
Cổ phiếu quỹ	415	V.23	(11.644.956.120)	(10.485.707.360)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	417		23.174.494.894	27.635.831.784
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.200.188.373.195	1.191.672.373.593
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.875.462.401.924	7.155.434.314.256
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.543.346.786.755	3.560.050.505.957
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.332.115.615.169	3.595.383.808.299
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.227.196.960.471	490.234.549.654
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		44.699.873.385.034	37.366.108.654.179

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Người lập:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiểm Kế toán trưởng

Người duyệt:

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	56.400.229.726.717	52.629.230.427.284
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	82.106.963.973	67.280.456.692
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	56.318.122.762.744	52.561.949.970.592
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	29.745.906.112.117	27.950.543.501.501
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.572.216.650.627	24.611.406.469.091
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	807.316.707.483	759.917.391.001
Chi phí tài chính	22	VI.4	186.969.681.828	118.007.001.674
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		108.824.893.987	51.367.418.852
(Lỗ)/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	24	V.5(c)	(5.716.591.103)	22.433.720.557
Chi phí bán hàng	25	VI.5	12.993.454.552.852	12.265.936.906.433
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.396.302.416.955	1.133.300.231.790
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		12.797.090.115.372	11.876.513.440.752
Thu nhập khác	31	VI.7	249.446.259.179	450.247.329.980
Chi phí khác	32	VI.8	250.826.735.994	275.064.504.609
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.380.476.815)	175.182.825.371
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.795.709.638.557	12.051.696.266.123
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.238.365.796.113	1.874.905.225.483
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	3.011.961.553	(28.838.670.599)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		10.554.331.880.891	10.205.629.711.239

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN ($60 = 50 - 51 - 52$) (mang sang từ trang trước)	60	10.554.331.880.891	10.205.629.711.239
Phân bổ cho:			
Chủ sở hữu của Công ty	61	10.581.175.671.989	10.227.281.151.464
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62	(26.843.791.098)	(21.651.440.225)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 VI.11	5.478	5.295

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Người lập:



Lê Thành Liêm
*Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng*

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	12.795.709.638.557	12.051.696.266.123
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.948.072.775.534	1.626.632.382.351
Phân bổ lợi thế thương mại	02 V.14	67.951.918.380	56.921.527.942
Các khoản dự phòng	03	7.332.833.362	(91.866.480.156)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.458.209.059	(1.358.149.087)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.513.217.385)	1.982.981.082
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang	05	43.964.070.239	70.047.516.026
Thu nhập từ cổ tức, lãi tiền gửi và hoạt động đầu tư khác	05	(726.647.904.760)	(683.136.419.878)
Lỗ/(lợi nhuận) được chia từ công ty liên kết	05	5.716.591.103	(22.433.720.557)
Chi phí lãi vay	06 VI.4	108.824.893.987	51.367.418.852
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	14.255.869.808.076	13.059.853.322.698
Biến động các khoản phải thu	09	373.595.051.949	(108.535.667.272)
Biến động hàng tồn kho	10	401.995.429.191	(1.685.436.671.924)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(399.803.073.537)	(14.512.675.616)
Biến động chi phí trả trước	12	16.409.131.564	68.658.670.747
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(4.480.040.000)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(227.916.555.489)	(110.740.338.598)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 V.17	(2.033.592.165.968)	(1.879.580.376.609)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(972.149.044.096)	(1.189.467.230.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.409.928.541.690	8.140.239.032.649

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.158.249.206.676)	(3.185.795.437.639)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	114.089.987.662	94.475.512.924
Tiền (chi)/thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	23	(3.215.379.727.631)	1.199.161.995.594
Tiền thu hồi cho vay	24	2.598.197.548	2.230.048.674
Tiền thu hồi từ bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	190.785.778.116
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(12.250.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26	1.513.217.385	18.467.703.509
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	665.791.014.375	782.637.018.033
Khoản tiền thuần chi cho hợp nhất kinh doanh	28 V.1	(2.158.238.334.831)	(134.857.255.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.747.874.852.168)	(1.045.144.636.184)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32	(1.159.248.760)	(3.325.885.560)
Tiền thu từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát	32	127.768.725.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	10.426.775.268.658	4.827.980.040.068
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.233.112.646.051)	(4.103.588.818.554)
Tiền chi trả cổ tức	36	(7.836.250.770.500)	(7.256.172.407.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.515.978.671.653)	(6.535.107.071.546)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2019 VND	2018 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.146.075.017.869	559.987.324.919
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.522.610.167.671	963.335.914.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(1.895.678.528)	(1.230.025.973)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	62	(1.594.868.560)	516.954.561
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61 + 62)	70 V.2	2.665.194.638.452	1.522.610.167.671

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Người lập:



Lê Thành Liêm
*Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng*

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các cột mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam (loại hình Doanh nghiệp Nhà Nước) được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công nghiệp Nhẹ.
- Ngày 1/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 12/12/2006: Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư Bất Động Sản Quốc Tế thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 4104000260 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 14/12/2006: Công ty TNHH Một Thành Viên Bò sữa Việt Nam được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 150400003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tuyên Quang cấp.
- Ngày 26/2/2007: Công ty Cổ Phần Sữa Lam Sơn được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 2603000521 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Thanh Hóa cấp.
- Ngày 24/6/2010: Công ty Cổ Phần Sữa Lam Sơn được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Lam Sơn.
- Ngày 30/9/2010: Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Dielac được đăng ký thành lập dựa trên đăng ký lại từ Công ty TNHH Thực phẩm F&N Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 463041000209, do Ban quản lý Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore cấp.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Ngày 18/9/2012: Công ty đã ra quyết định số 2482/QĐ-CTS.KSNB/2012 về việc giải thể Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac để thành lập chi nhánh trực thuộc Công ty. Vào ngày 25 tháng 9 năm 2012, Ban Quản lý KCN Việt Nam-Singapore cũng ra quyết định số 37/QĐ-BQL về việc chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Sữa Dielac. Tháng 7 năm 2013, Công ty TNHH Một thành viên Sữa Dielac đã hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.
- Ngày 21/10/2013: Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801971744 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.
- Ngày 6/12/2013: Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 663/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, đầu tư vào Công ty Driftwood Dairy Holding Corporation tại Bang California, Hoa Kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư 7 triệu USD và nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu tại Driftwood Dairy Holding Corporation.
- Ngày 6/1/2014: Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 667/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, đầu tư vào Angkor Dairy Products Co., Ltd. tại Phnom Penh, Campuchia với tỷ lệ sở hữu 51%.
- Ngày 24/2/2014: Hội đồng quản trị Công ty đã ra nghị quyết giải thể Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản Quốc tế. Ngày 14 tháng 1 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 14191/15 giải thể Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản Quốc tế.
- Ngày 30/5/2014: Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 709//BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, để thành lập Vinamilk Europe sp.z.o.o tại Ba Lan do Vinamilk sở hữu 100% vốn.
- Ngày 19/5/2016: Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600140 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, phê duyệt tăng vốn đầu tư thêm 3 triệu USD vào Driftwood Dairy Holding Corporation. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư trị giá 3 triệu USD, nâng tổng số vốn đầu tư lên 10 triệu USD và tăng tỷ lệ sở hữu tại Driftwood Dairy Holding Corporation từ 70% lên 100%.
- Ngày 19/1/2017: Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25, ngày 18 tháng 1 năm 2017 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn được sáp nhập vào Công ty (trước khi sáp nhập là Công ty con 100% vốn của Công ty). Công ty đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào ngày 1 tháng 3 năm 2017.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Ngày 31/7/2017: Ngày 23 tháng 3 năm 2017, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh lần thứ nhất ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam liên quan đến Angkor Dairy Products Co., Ltd. (“Angkormilk”). Theo đó vốn đầu tư của Công ty tại Angkormilk sẽ tăng từ 10.210.000 USD lên 20.995.390 USD. Lý do tăng vốn là mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác tại Angkormilk. Tại ngày 31 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư, nâng tổng số vốn đầu tư lên 20,9 triệu USD và tăng tỷ lệ sở hữu tại Angkormilk từ 51% lên 100%.
- Ngày 21/10/2017: Ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng mua lại 3,89% vốn chủ sở hữu tại Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa từ cổ đông không kiểm soát. Ngày 21 tháng 10 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu.
- Ngày 01/11/2017: Vào ngày 25 tháng 10 năm 2017, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng mua cổ phần mới phát hành của Công ty Cổ phần Đường Khánh Hòa và nắm giữ 65% vốn chủ sở hữu của Công ty này. Giao dịch hoàn tất vào ngày 1 tháng 11 năm 2017. Ngày 14 tháng 11 năm 2017, Công ty Cổ phần Đường Khánh Hòa đã chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đường Việt Nam.
- Ngày 23/11/2018: Vào tháng 7 năm 2018, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng đầu tư nắm giữ 51% cổ phần của Công ty Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd để phát triển tổ hợp trang trại bò sữa và bò thịt công nghệ cao. Giao dịch này hoàn tất vào ngày 23 tháng 11 năm 2018. Ngày 29 tháng 1 năm 2019 và ngày 7 tháng 10 năm 2019, Công ty đã đầu tư thêm lần lượt là 51.547 triệu VND và 128.889 triệu VND theo tỷ lệ sở hữu trong công ty này theo quyết định của các cổ đông. Vào ngày 1 tháng 4 năm 2019 Công ty đã thanh toán 154.391 triệu VND cho chủ sở hữu trước đây theo hợp đồng mua cổ phần.
- Ngày 12/9/2019: Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 201600140, đăng ký điều chỉnh lần thứ 2 về việc tăng vốn đầu tư của Công ty tại công ty con do Công ty sở hữu 100% là Driftwood Dairy Holding Corporation, bang California, Hoa Kỳ, từ 10 triệu USD lên 20 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư.
- Ngày 19/12/2019: Trong năm 2019 và đến ngày 19 tháng 12 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc mua 75% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần GTNFoods thông qua nhiều giao dịch mua cổ phần.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh bán, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi, trồng trọt;
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác; và
- Bán lẻ đồ uống có cồn, đồ uống không chứa cồn (các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga), nước khoáng thiên nhiên, rượu vang và bia cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn;
- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ trà và vang; và
- Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi và hỗn hợp bột phục vụ hoạt động chăn nuôi.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 10 công ty con và 14 công ty liên kết (1/1/2019: 7 công ty con và 3 công ty liên kết) và các đơn vị trực thuộc như sau:

(a) Công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/12/2019	1/1/2019
Các công ty con sở hữu trực tiếp				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%	100,00%
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/12/2019	1/1/2019
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan	Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống	100,00%	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%	65,00%
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Làng Boungvene, quận Paek, tỉnh Xiengkhouang, Lào	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	51,00%	51,00%
▪ Công ty Cổ phần GTNFoods	Tầng 9, Tòa nhà Vinatea, 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ sữa, trà và vang	75,00%	-
Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods				
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi	55,87%	-
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Km194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Phiêng Luông, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	28,49%	-

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Công ty liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/12/2019	1/1/2019
Các công ty liên kết sở hữu trực tiếp				
▪ Miraka Holdings Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	22,81%	22,81%
▪ Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00%	20,00%
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Khu công nghiệp Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	25,00%	25,00%

Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods

Có 11 công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods

(c) Các đơn vị trực thuộc

Các chi nhánh bán hàng:

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do – Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các kho vận:

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám:

- 1/ Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm thu mua sữa tươi:

- 1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi – Lô B14-1, B14-2 đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 9.803 nhân viên (1/1/2019: 8.082 nhân viên).

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm kế toán

Năm kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Quyền biểu quyết tiềm tàng có thể được thực thi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát đơn vị hay không. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCT”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thay đổi vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như NCI và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở đơn vị đó. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các sổ dư, giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Ngoại tệ

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản tại ngày kết thúc năm kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc năm kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân trong năm.

Các chênh lệch quy đổi tiền tệ phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch quy đổi tiền tệ” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Tập đoàn có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu doanh nghiệp. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

(c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 12 năm
▪ gia súc	3 – 25 năm
▪ tài sản khác	3 – 20 năm

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp;
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và
- quyền thuê đất có được thông qua hợp nhất kinh doanh.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Quyền thuê đất có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Thương hiệu

Thương hiệu có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(c) Vùng nguyên liệu

Vùng nguyên liệu có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 18 năm.

(d) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

(e) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 – 10 năm.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất có thời hạn xác định	13 – 50 năm
▪ cơ sở hạ tầng	8 – 10 năm
▪ nhà cửa	6 – 50 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

13. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

16. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

18. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

21. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

23. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- | | |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ Công ty. Khi quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

25. Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

27. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****1. Hợp nhất kinh doanh**

Trong năm và cho đến ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty đã mua, thông qua nhiều giao dịch, 40,53% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần GTNFoods (“GTN”) với số tiền 1.478.191 triệu VND. Vào tháng 11 và 12 năm 2019, Công ty đã mua thêm 34,47% vốn cổ phần của GTN với số tiền 1.969.141 triệu VND, tăng tỷ lệ sở hữu tại đơn vị này lên 75%. Tổng giá trị giao dịch mua là 3.460.086 triệu VND bao gồm giá mua trực tiếp bằng tiền, phí giao dịch và lợi nhuận được chia từ GTN khi còn là công ty liên kết.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.289.093.610.006	-	1.289.093.610.006
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	689.953.475.500	-	689.953.475.500
Các khoản phải thu – ngắn hạn	102.549.756.276	-	102.549.756.276
Hàng tồn kho	263.952.522.120	-	263.952.522.120
Tài sản ngắn hạn khác	17.557.465.861	-	17.557.465.861
Các khoản phải thu dài hạn	5.000.000	-	5.000.000
Tài sản cố định – thuần	1.062.324.709.093	-	1.062.324.709.093
Tài sản dở dang dài hạn	33.274.624.556	-	33.274.624.556
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	236.853.426.944	-	236.853.426.944
Lợi thế thương mại	322.646.602.633	-	322.646.602.633
Tài sản dài hạn khác	8.977.954.624	-	8.977.954.624
Nợ ngắn hạn	(288.060.294.101)	-	(288.060.294.100)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(177.326.047.360)	-	(177.326.047.360)
Nợ dài hạn	(2.913.200.000)	-	(2.913.200.000)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(1.042.808.724.476)	-	(1.042.808.724.476)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	2.516.080.881.676	-	2.516.080.881.676
Tài sản thuần nhận được (75%)			1.887.060.661.257
Lợi thế thương mại			1.573.025.317.423
Khoản thanh toán cho việc mua			3.460.085.978.680
Lợi nhuận được chia từ GTN khi còn là công ty liên kết			(12.754.033.843)
Khoản tiền thu được			(1.289.093.610.006)
Khoản tiền thuần chi ra			2.158.238.334.831

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua hoạt động kinh doanh phát sinh chủ yếu từ sự cộng hưởng mà Ban Điều hành kỳ vọng từ việc sáp nhập GTN vào hoạt động kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Doanh thu và lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp được mua đóng góp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn từ ngày được mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định là không đáng kể.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh, Tập đoàn đã kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh bằng cách sử dụng giá trị hợp lý dựa trên các thông tin có sẵn tại thời điểm báo cáo và đang trong quá trình cập nhật việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả và giá trị hợp lý của các khoản đầu tư hiện có trong GTN tại ngày mua lại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	2.104.240.925	1.853.588.837
Tiền gửi ngân hàng	2.376.479.523.730	988.996.467.314
Tiền đang chuyển	-	81.760.111.520
Các khoản tương đương tiền	286.610.873.797	450.000.000.000
	2.665.194.638.452	1.522.610.167.671

3. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu khách hàng	3.474.498.518.959	3.380.017.354.930

(b) Phải thu khách hàng dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
SIG Combibloc Ltd	-	67.658.410.631

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	(11.263.181.092)	(13.193.973.536)
Tăng dự phòng trong năm	(3.106.480.618)	(4.925.309.687)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(6.808.032.855)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	546.079.319	21.001.389
Sử dụng dự phòng trong năm	3.831.045.005	6.933.068.631
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	5.864.616	(97.967.889)
Số dư cuối năm	(16.794.705.625)	(11.263.181.092)

4. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Lãi tiền gửi	270.788.283.103	202.996.875.720
Phải thu từ nhân viên	1.439.352.746	3.086.744.596
Tạm ứng cho nhân viên	46.455.711.459	39.971.327.489
Ký quỹ ngắn hạn	8.100.031.282	5.056.861.106
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	947.730.977	6.487.398.794
Các khoản thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	16.220.762.319	67.394.546.080
Phải thu khác	94.315.646.018	69.541.718.153
	438.267.517.904	394.535.471.938

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	16.119.656.995	12.641.321.463
Phải thu khác	4.505.000.000	5.000.000.000
	20.624.656.995	17.641.321.463

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Giá trị ghi sổ VND	31/12/2019 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2019 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:						
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	-	-	-	442.000.000.000	442.000.000.000	-
▪ Các khoản đầu tư khác	1.153.041.048	312.492.361	(840.586.787)	1.154.262.451	548.543.733	(605.728.258)
	1.153.041.048	312.492.361	(840.586.787)	443.154.262.451	442.548.543.733	(605.728.258)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn			
▪ tiền gửi có kỳ hạn	(*)	12.435.431.874.703	8.231.378.417.697
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn			
▪ tiền gửi có kỳ hạn		200.000.000.000	500.000.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi có thời gian còn lại đến ngày đáo hạn từ 1 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất năm từ 7,10% đến 8,60% (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 3,80% đến 8,00%/năm).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			1/1/2019		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào các công ty liên kết						
▪ Miraka Holdings Limited	368.041.190.003	(*)	-	383.178.796.529	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần APIS	27.129.550.095	(*)	-	24.143.852.671	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	83.857.374.574	(*)	-	90.176.090.417	(*)	-
▪ Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods	209.084.472.387	(*)	-			
	688.112.587.059		-	497.498.739.617		-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác						
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	69.261.607.154	(*)	-	69.261.607.154	(*)	-
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang	300.000.000	(*)	-	300.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	1.688.700.000	(*)	(1.287.878.341)	1.688.700.000	(*)	(921.571.652)
▪ Các đơn vị khác	33.286.703.058	(*)	(4.685.428.501)	833.220.000	(*)	-
	104.537.010.212		(5.973.306.842)	72.083.527.154		(921.571.652)
	792.649.597.271		(5.973.306.842)	569.582.266.771		(921.571.652)

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	497.498.739.617	481.282.722.569
Các khoản đầu tư	1.630.761.731.739	12.250.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	209.084.472.387	-
Giả định thanh lý	(1.643.515.765.581)	-
Cổ tức nhận được	-	(18.467.703.509)
(Lỗ)/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	(5.716.591.103)	22.433.720.557
Số dư cuối năm	688.112.587.059	497.498.739.617

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	(605.728.258)	(675.708.019)
Tăng dự phòng trong năm	(236.103.624)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	83.783.711
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	1.245.095	(13.803.950)
Số dư cuối năm	(840.586.787)	(605.728.258)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	(921.571.652)	(8.121.391.011)
Tăng dự phòng trong năm	(366.306.689)	(301.697.683)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(4.685.428.501)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	-	7.501.517.042
Số dư cuối năm	(5.973.306.842)	(921.571.652)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	749.979.994.029	-	1.238.073.977.728	-
Nguyên vật liệu	2.661.481.393.725	(10.038.265.185)	2.768.993.402.085	(6.086.246.473)
Công cụ và dụng cụ	36.772.262.332	-	28.371.666.681	-
Sản phẩm dở dang	170.681.379.523	-	104.353.403.803	-
Thành phẩm	1.340.143.116.595	(3.032.130.876)	1.338.140.872.718	(6.372.143.153)
Hàng hóa	29.311.606.981	-	59.011.157.448	-
Hàng gửi đi bán	7.745.046.793	-	1.359.868.517	-
	4.996.114.799.978	(13.070.396.061)	5.538.304.348.980	(12.458.389.626)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	(12.458.389.626)	(20.243.661.977)
Tăng dự phòng trong năm	(29.790.124.288)	(30.540.848.073)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	28.237.030.891	35.609.112.758
Sử dụng dự phòng trong năm	941.086.962	2.717.007.666
Số dư cuối năm	(13.070.396.061)	(12.458.389.626)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	4.495.227.310.593	15.705.241.140.444	1.091.063.924.291	645.341.744.810	999.183.103.832	16.303.226.342	22.952.360.450.312
Tăng trong năm	39.848.213.040	434.467.589.924	57.566.803.880	60.123.121.833	27.585.774.385	1.045.327.800	620.636.830.862
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	399.741.923.305	-	399.741.923.305
Chuyển từ bất động sản đầu tư	63.784.035.554	2.055.143.625	-	-	-	-	65.839.179.179
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	269.949.632.767	934.347.517.986	44.886.244.275	4.228.936.612	-	-	1.253.412.331.640
Tăng do hợp nhất kinh doanh	367.881.793.205	766.598.218.652	75.923.735.627	1.376.063.180	77.942.312.860	6.369.163.924	1.296.091.287.448
Tăng khác	-	-	-	-	173.835.000	-	173.835.000
Phân loại lại	(413.790.650)	1.003.020.970	(64.200.000)	(525.030.320)	-	-	-
Thanh lý	(16.609.811.323)	(24.776.227.449)	(51.994.352.272)	(5.490.189.788)	(254.200.546.439)	(4.142.006.468)	(357.213.133.739)
Giảm khác	(20.848.514)	(416.763.618)	-	(39.849.935)	(1.591.617.094)	-	(2.069.079.161)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(215.592.352)	(1.167.481.049)	(28.758.023)	(38.744.545)	(82.539.354)	(4.355.274)	(1.537.470.597)
Số dư cuối năm	5.219.430.942.320	17.817.352.159.485	1.217.353.397.778	704.976.051.847	1.248.752.246.495	19.571.356.324	26.227.436.154.249
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.440.392.325.920	7.137.290.803.408	555.678.581.045	454.853.028.048	314.811.353.523	1.562.926.932	9.904.589.018.876
Khấu hao trong năm	234.457.783.661	1.354.352.491.506	100.820.960.797	55.652.219.611	177.148.385.798	632.283.706	1.923.064.125.079
Chuyển từ bất động sản đầu tư	39.325.113.984	1.894.488.466	-	-	-	-	41.219.602.450
Tăng khác	-	-	-	-	32.561.845	-	32.561.845
Tăng do hợp nhất kinh doanh	218.410.160.374	508.457.152.344	53.707.871.005	994.318.547	31.471.586.394	5.255.381.471	818.296.470.135
Phân loại lại	(35.949.100)	109.223.797	(52.965.000)	(20.309.697)	-	-	-
Thanh lý	(12.462.677.195)	(20.795.062.107)	(48.464.164.103)	(5.479.562.755)	(114.412.251.765)	(550.722.445)	(202.164.440.370)
Giảm khác	(20.848.513)	-	(33.617.371)	(201.092.328)	(444.614.407)	-	(700.172.619)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(91.918.360)	(635.783.982)	(1.709.269)	(32.888.372)	(46.869.822)	(1.459.943)	(810.629.748)
Số dư cuối năm	1.919.973.990.771	8.980.673.313.432	661.654.957.104	505.765.713.054	408.560.151.566	6.898.409.721	12.483.526.535.648
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	3.054.834.984.673	8.567.950.337.036	535.385.343.246	190.488.716.762	684.371.750.309	14.740.299.410	13.047.771.431.436
Số dư cuối năm	3.299.456.951.549	8.836.678.846.053	555.698.440.674	199.210.338.793	840.192.094.929	12.672.946.603	13.743.909.618.601

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 3.784.674 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 3.051.391 triệu VND).

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	275.787.746.133	-	-	149.557.040.259	50.224.650.000	475.569.436.392
Tăng trong năm	154.390.500.600	-	-	778.078.240	-	155.168.578.840
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	1.796.970.000	-	1.796.970.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	140.579.011.356	276.413.594.392	164.964.058.635	3.429.000.000	-	585.385.664.383
Phân loại lại từ chi phí trả trước dài hạn	112.529.876.900	-	-	-	-	112.529.876.900
Xóa sổ	-	-	-	(32.498.901.455)	-	(32.498.901.455)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(230.367.825)	-	-	(2.024.500)	(54.250.000)	(286.642.325)
Số dư cuối năm	683.056.767.164	276.413.594.392	164.964.058.635	123.060.162.544	50.170.400.000	1.297.664.982.735
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.313.596.385	-	-	112.650.522.345	34.023.150.000	157.987.268.730
Khấu hao trong năm	6.896.996.940	-	-	14.501.146.224	-	21.398.143.164
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	855.772.603	-	855.772.603
Phân loại lại từ chi phí trả trước dài hạn	331.039.633	-	-	-	-	331.039.633
Xóa sổ	-	-	-	(32.498.901.455)	-	(32.498.901.455)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(2.188.042)	(36.750.000)	(38.938.042)
Số dư cuối năm	18.541.632.958	-	-	95.506.351.675	33.986.400.000	148.034.384.633
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	264.474.149.748	-	-	36.906.517.914	16.201.500.000	317.582.167.662
Số dư cuối năm	664.515.134.206	276.413.594.392	164.964.058.635	27.553.810.869	16.184.000.000	1.149.630.598.102

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 56.267 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 54.118 triệu VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	39.821.793.375	6.464.218.561	101.034.438.687	147.320.450.623
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(5.994.290.197)	(59.844.888.982)	(65.839.179.179)
Số dư cuối năm	39.821.793.375	469.928.364	41.189.549.705	81.481.271.444
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.610.911.366	5.798.297.944	46.663.040.554	57.072.249.864
Khấu hao trong năm	865.672.681	211.744.707	2.533.089.906	3.610.507.294
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(5.540.114.287)	(35.679.488.163)	(41.219.602.450)
Số dư cuối năm	5.476.584.047	469.928.364	13.516.642.297	19.463.154.708
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	35.210.882.009	665.920.617	54.371.398.133	90.248.200.759
Số dư cuối năm	34.345.209.328	-	27.672.907.408	62.018.116.736

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 470 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 7.892 triệu VND).

10. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi đạt giai đoạn mười sáu tháng, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	653.847.678.004	1.746.890.968.380
Tăng trong năm	1.360.141.492.392	2.522.897.009.069
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	41.775.811.751
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.253.412.331.640)	(3.506.082.322.887)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.796.970.000)	(9.493.334.500)
Chuyển sang hàng tồn kho	(5.507.091.233)	(7.369.748.224)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(13.371.239.438)	(1.578.803.935)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(30.607.848.661)	(92.804.867.250)
Thanh lý	(3.005.364.532)	(29.427.130.703)
Giảm khác	(11.991.087.321)	(11.114.841.576)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(85.579.064)	154.937.879
Số dư cuối năm	694.211.658.507	653.847.678.004

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	334.702.066.025	199.731.336.725
Công ty TNHH Một Thành viên Bò sữa Việt Nam	133.837.220.407	102.154.976.125
Công trình khác	225.672.372.075	351.961.365.154
	694.211.658.507	653.847.678.004

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm	9.572.209.173	5.593.701.960
Quảng cáo	9.658.640.649	1.760.281.563
Thuê hoạt động	5.626.854.948	1.604.474.481
Công cụ và dụng cụ	14.812.274.870	17.012.413.694
Cải tạo và sửa chữa	8.718.925.773	11.759.637.267
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.245.436.425	17.090.611.292
	68.634.341.838	54.821.120.257

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	422.774.698.476	227.889.846.740	99.934.931.088	750.599.476.304
Tăng trong năm	3.195.576.200	138.188.053.706	56.268.697.705	197.652.327.611
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	6.823.239.850	2.154.714.773	8.977.954.623
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	10.771.023.049	19.836.825.612	30.607.848.661
Phân bổ trong năm	(8.850.176.814)	(137.993.212.158)	(47.026.454.524)	(193.869.843.496)
Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình	(112.198.837.267)	-	-	(112.198.837.267)
Giảm khác	-	(775.555)	(3.084.789.494)	(3.085.565.049)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(33.678.033)	(18.265.790)	(937.695)	(52.881.518)
Số dư cuối năm	304.887.582.562	245.659.909.842	128.082.987.465	678.630.479.869

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.257.402.544	4.506.066.449
Chi phí phải trả và dự phòng	23.109.878.308	31.954.599.399
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	26.367.280.852	36.460.665.848

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Phải thu khách hàng	1.526.659.840	1.172.386.830
Hàng tồn kho	909.887.600	941.746.905
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	29.950.457.200	31.369.020.270
Chi phí phải trả	6.864.189.280	5.670.987.900
Khác	2.854.973.200	2.500.562.655
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	42.106.167.120	41.654.704.560
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản cố định	(392.607.456.097)	(221.960.420.440)
Khác	(24.425.586.400)	(24.451.998.151)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(417.033.042.497)	(246.412.418.591)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(374.926.875.377)	(204.757.714.031)
	<hr/>	<hr/>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế của Driftwood Dairy Holding Corporation, công ty con này được thành lập và hoạt động tại Mỹ, sử dụng mức thuế suất có hiệu lực của công ty này.

14. Lợi thế thương mại

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	538.340.102.319	474.930.098.235
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh V.1)	1.573.025.317.423	120.331.532.026
Lợi thế thương mại có sẵn tại bên được mua (Thuyết minh V.1)	322.646.602.633	-
Phân bổ trong năm	(67.951.918.380)	(56.921.527.942)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.366.060.103.995	538.340.102.319
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các nhà cung cấp khác	3.648.445.576.699	3.648.445.576.699	3.991.064.706.111	3.991.064.706.111

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	12.362.064.763	17.295.725.739
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	1.776.358.247	-

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019 VND	Tăng thêm VND	Chi trả VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/12/2019 VND
Vay ngắn hạn	1.002.185.152.329	10.152.720.171.563	(5.823.995.612.490)	(256.451.211)	5.330.653.260.191
Vay dài hạn đến hạn trả	57.862.500.000	20.860.200.000	(57.945.000.000)	30.300.000	20.808.000.000
	1.060.047.652.329	10.173.580.371.563	(5.881.940.612.490)	(226.151.211)	5.351.461.260.191

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	USD	2,70%	2.320.900.000.000	-
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	USD	2,24%	2.554.200.000.000	-
Ngân hàng HSBC Mỹ	(ii)	USD	3,52%	140.403.085.136	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Khánh Hòa	(iii)	VND	6,50%	155.169.168.643	135.014.812.812
Ngân hàng HSBC, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(iv)	VND	4,90% – 5,50%	159.981.006.412	-
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		VND	5,15% – 5,30%	-	700.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Khánh Hòa		VND	5,50% – 6,50%	-	100.000.000.000
Wells Fargo		USD	4,57%	-	67.170.339.517
				5.330.653.260.191	1.002.185.152.329

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các khoản vay này không được đảm bảo.
- (ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản có giá trị còn lại là 750.071 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- (iii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 229.724 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 250.736 triệu VND).
- (iv) Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho trị giá 160.000 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(b) Vay dài hạn

	1/1/2019 VND	Tăng thêm VND	Chi trả VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/12/2019 VND
Vay dài hạn	273.661.419.361	278.136.000.000	(408.027.936.468)	31.500.000	143.800.982.893
Vay dài hạn đến hạn trả	(57.862.500.000)	(20.860.200.000)	57.945.000.000	(30.300.000)	(20.808.000.000)
	215.798.919.361	257.275.800.000	(350.082.936.468)	1.200.000	122.992.982.893

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng HSBC Mỹ	(i)	USD	4,11%	2020	138.720.000.000	-
Các cá nhân	(ii)	VND	5,40%	2039	5.080.982.893	7.493.919.361
Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		USD	4,33%	2020	-	266.167.500.000
					143.800.982.893	273.661.419.361

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản có giá trị còn lại là 750.071 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(ii) Các khoản vay này không được đảm bảo.

17. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2019 VND	Phải nộp VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh VND	Đã nộp VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	72.767.678.106	2.304.673.106.362	1.933.795.992	(2.236.398.727.547)	(2.803.434)	142.973.049.479
Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.617.447.257	2.238.365.796.113	2.842.306.937	(2.033.592.165.968)	34.561.820	448.267.946.159
Thuế thu nhập cá nhân	13.883.959.734	227.371.036.397	735.128.415	(226.890.990.551)	(630.169)	15.098.503.826
Thuế nhập khẩu	12.600.974.855	262.384.739.344	-	(265.971.783.667)	(2.932.796)	9.010.997.736
Thuế khác	1.798.987.671	78.979.091.954	656.779.000	(77.389.757.521)	(1.932.454)	4.043.168.650
	341.669.047.623	5.111.773.770.170	6.168.010.344	(4.840.243.425.254)	26.262.967	619.393.665.850

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	772.113.174.851	776.107.581.197
Chi phí quảng cáo	528.630.512.164	94.497.076.043
Chi phí vận chuyển	80.462.406.538	79.971.625.109
Chi phí bảo trì và sửa chữa	27.555.234.704	28.619.830.706
Chi phí nhiên liệu	9.088.689.260	13.191.035.875
Chi phí nhân công thuê ngoài	75.439.919.727	102.360.840.273
Chi phí thuê kệ trưng bày	11.421.374.844	4.735.827.809
Chi phí lãi vay ngắn hạn	111.732.978.978	230.824.640.480
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	121.877.617.778	106.924.075.242
	1.738.321.908.844	1.437.232.532.734

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính	-	461.267.419.155
Nhận ký quỹ ngắn hạn	23.018.045.907	35.007.209.187
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	6.257.352.031	3.967.101.640
Cổ tức phải trả	1.790.475.448.000	1.741.407.855.000
Vượt chi so với hạn mức tài khoản	-	43.268.352.898
Thuế nhập khẩu phải nộp	-	13.862.123.850
Quỹ hỗ trợ thu từ và quản lý cho các hộ nông dân	53.845.326.860	-
Phải trả ngắn hạn khác	82.768.226.030	241.547.890.202
	1.956.364.398.828	2.540.327.951.932

20. Dự phòng phải trả – ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (*)	5.223.048.135	4.502.303.315
Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ	1.680.238.911	-
Dự phòng khác	1.145.598.720	-
	8.048.885.766	4.502.303.315

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(*) Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	7.014.989.703	102.523.428.175
Tăng dự phòng trong năm	5.135.186.530	3.235.466.057
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.408.869.921)	(3.588.000.731)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.518.258.177)	(95.155.903.798)
Số dư cuối năm	5.223.048.135	7.014.989.703
Trong đó:		
Dự phòng ngắn hạn	5.223.048.135	4.502.303.315
Dự phòng dài hạn	-	2.512.686.388

21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	507.013.437.050	692.489.769.561
Tăng do hợp nhất kinh doanh	58.057.048.774	-
Trích quỹ trong năm	1.042.687.225.216	1.006.694.001.566
Tăng khác	-	149.174.000
Sử dụng quỹ trong năm	(973.821.154.429)	(1.192.319.508.077)
Số dư cuối năm	633.936.556.611	507.013.437.050

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	14.514.534.290.000	260.699.620.761	(7.159.821.800)	18.367.457.133	2.851.905.410.228	5.736.920.629.462	497.790.228.077	23.873.057.813.861
Tăng vốn từ cổ phiếu thưởng	2.902.343.640.000	(260.699.620.761)	-	-	(2.641.644.019.239)	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(3.325.885.560)	-	-	-	-	(3.325.885.560)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	10.227.281.151.464	(21.651.440.225)	10.205.629.711.239
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	981.410.982.604	(981.410.982.604)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.21)	-	-	-	-	-	(1.006.694.001.566)	-	(1.006.694.001.566)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	14.095.761.802	14.095.761.802
Cổ tức (Thuyết minh V.24)	-	-	-	-	-	(6.820.662.482.500)	-	(6.820.662.482.500)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	9.268.374.651	-	-	-	9.268.374.651
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	17.416.877.930.000	-	(10.485.707.360)	27.635.831.784	1.191.672.373.593	7.155.434.314.256	490.234.549.654	26.271.369.291.927
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	1.671.828.944.895	1.671.828.944.895
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	127.768.725.000	127.768.725.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.159.248.760)	-	-	-	-	(1.159.248.760)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	10.581.175.671.989	(26.843.791.098)	10.554.331.880.891
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	1.008.515.999.602	(1.008.515.999.602)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.21)	-	-	-	-	-	(1.042.687.225.216)	-	(1.042.687.225.216)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	26.276.249.997	(35.791.467.980)	(9.515.217.983)
Cổ tức (Thuyết minh V.24)	-	-	-	-	-	(7.836.220.609.500)	-	(7.836.220.609.500)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(4.461.336.890)	-	-	-	(4.461.336.890)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	17.416.877.930.000	-	(11.644.956.120)	23.174.494.894	2.200.188.373.195	7.875.462.401.924	2.227.196.960.471	29.731.255.204.364

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.741.687.793	17.416.877.930.000	1.741.687.793	17.416.877.930.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.741.687.793	17.416.877.930.000	1.741.687.793	17.416.877.930.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(310.099)	(11.644.956.120)	(276.210)	(10.485.707.360)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.741.377.694	17.405.232.973.880	1.741.411.583	17.406.392.222.640

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

	31/12/2019 và 1/1/2019	
	VND	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	6.270.638.350.000	36,00%
Vốn góp của cổ đông khác	11.146.239.580.000	64,00%
	17.416.877.930.000	100,00%

24. Cổ tức

Ngày 19 tháng 4 năm 2019, ngày 3 tháng 9 năm 2019 và ngày 2 tháng 12 năm 2019, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định chia cổ tức trên kết quả kinh doanh năm 2018 và 2019 với tổng số tiền là 7.836.221 triệu VND (1.500 VND/cổ phiếu cho phần còn lại của năm 2018, 2.000 VND/cổ phiếu cho cổ tức đợt 1 năm 2019 và 1.000 VND/cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2019) (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.820.662 triệu VND (1.500 VND/cổ phiếu cho phần còn lại của năm 2017, 2.000 VND/cổ phiếu cho cổ tức đợt 1 năm 2018 và 1.000 VND/cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018)).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

25. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	26.573.411.505	27.981.487.983
Từ hai đến năm năm	61.288.770.406	71.434.602.290
Trên năm năm	372.475.927.006	435.377.745.996
	460.338.108.917	534.793.836.269

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	18.849.582,01	427.479.136.071	5.789.336,73	133.994.198.570
▪ EUR	1.070,24	27.562.961	3.219,93	84.845.156
		427.506.699.032		134.079.043.726

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	2.250.010.458.648	2.623.320.438.226

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	54.051.206.283.709	50.583.075.569.589
▪ Bán hàng hóa	2.121.875.131.531	1.776.434.735.965
▪ Các dịch vụ khác	57.429.475.380	61.508.966.437
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	11.081.348.335	16.985.591.588
▪ Doanh thu khác	158.637.487.762	191.225.563.705
	56.400.229.726.717	52.629.230.427.284
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	35.320.204.853	24.468.134.008
▪ Hàng bán bị trả lại	46.786.759.120	42.812.322.684
	82.106.963.973	67.280.456.692
Doanh thu thuần	56.318.122.762.744	52.561.949.970.592

Trong đó, doanh thu với khách hàng là bên liên quan như sau:

	2019 VND	2018 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	302.263.750	300.586.875

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2019 VND	2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	27.399.359.100.623	25.966.686.345.927
▪ Hàng hoá đã bán	1.968.762.621.193	1.570.999.389.716
▪ Thành phẩm, hàng khuyến mãi	245.378.295.206	256.520.352.313
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	4.285.651.543	8.429.185.015
▪ Dịch vụ khác	7.175.585.374	13.149.311.550
▪ Tồn thất hàng tồn kho	-	77.588.612
▪ Chi phí hoạt động dưới công suất	79.028.613.103	75.786.414.033
▪ Tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.553.093.397	(5.068.264.685)
▪ Giá vốn hàng bán khác	40.363.151.678	63.963.179.020
	29.745.906.112.117	27.950.543.501.501

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	724.201.948.913	665.813.438.377
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	-	10.936.582.192
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	45.677.155.030	55.684.233.977
Cổ tức	26.388.617	1.826.192.791
Doanh thu hoạt động tài chính khác	37.411.214.923	25.656.943.664
	807.316.707.483	759.917.391.001

4. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	108.824.893.987	51.367.418.852
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	209.154.467	1.309.845.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	60.074.270.250	58.022.973.593
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	602.410.313	217.913.972
Chiết khấu thanh toán	16.644.639.654	5.102.194.900
Chi phí tài chính khác	614.313.157	1.986.654.777
	186.969.681.828	118.007.001.674

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	662.893.692.363	603.641.303.823
Chi phí nguyên vật liệu	58.598.092.914	62.452.892.303
Chi phí công cụ, dụng cụ	101.797.093.375	123.607.444.086
Chi phí khấu hao	32.209.218.234	40.456.552.631
Chi phí bảo hành	47.010.411.525	44.550.977.735
Chi phí vận chuyển hàng	656.573.934.636	623.818.802.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.070.812.541	488.367.274.042
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	2.099.837.013.737	1.754.565.156.017
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ bán hàng	8.796.464.283.527	8.524.476.503.546
	12.993.454.552.852	12.265.936.906.433

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	593.317.535.442	430.316.233.422
Chi phí vật liệu quản lý	40.456.896.979	43.307.886.827
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.033.022.257	22.088.490.674
Chi phí khấu hao	91.973.691.054	91.455.776.516
Thuế, phí và lệ phí	17.487.095.595	13.474.172.283
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	7.541.515.077	7.448.548.203
Chi phí vận chuyển	42.897.711.789	38.430.575.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.849.426.955	257.840.111.482
Chi phí nhập hàng	30.064.181.864	28.000.035.605
Công tác phí	56.796.678.410	51.120.138.866
Chi phí dịch vụ ngân hàng	14.954.730.837	11.841.257.499
Chi phí quản lý khác	159.929.930.696	137.977.004.677
	1.396.302.416.955	1.133.300.231.790

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Thu nhập khác

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	115.441.098.773	188.199.147.154
Bồi thường nhận từ các bên khác	6.090.919.888	6.713.533.550
Các khoản thuế được hoàn	4.532.009.470	-
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	91.200.000.000	127.151.102.534
Thu nhập khác	32.182.231.048	128.183.546.742
	249.446.259.179	450.247.329.980

8. Chi phí khác

	2019 VND	2018 VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý	158.054.057.901	256.035.363.737
Chi phí khác	92.772.678.093	19.029.140.872
	250.826.735.994	275.064.504.609

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	23.085.598.914.758	22.569.828.439.864
Chi phí nhân công	2.461.783.667.411	2.116.120.236.299
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.937.044.165.899	1.617.572.091.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.714.954.382.152	2.473.261.223.328
Chi phí khác	11.839.165.502.615	11.200.481.378.273

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế hiện hành	2.238.365.796.113	1.874.905.225.483
<i>Trong đó: Chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế các năm trước</i>	124.920.226.014	26.933.057.444
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
<i>Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời</i>	3.011.961.553	(28.838.670.599)
Chi phí thuế thu nhập	2.241.377.757.666	1.846.066.554.884

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.795.709.638.557	12.051.696.266.123
Thuế theo thuế suất của Công ty	2.559.141.927.711	2.410.339.253.225
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các công ty con, các chi nhánh và các nhà máy của Công ty	(54.414.533.305)	(27.413.862.476)
Thu nhập không bị tính thuế	(5.277.723)	(365.238.558)
Chi phí không được khấu trừ thuế	15.588.846.243	8.775.122.365
Ưu đãi thuế	(407.864.910.964)	(549.214.718.352)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	4.011.479.690	(22.987.058.764)
Chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế các năm trước	124.920.226.014	26.933.057.444
	2.241.377.757.666	1.846.066.554.884

(c) Thuế suất áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập theo các mức thuế suất khác nhau từ 10% đến 21% tính trên thu nhập chịu thuế tùy thuộc vào hoạt động kinh doanh chính của các nhà máy. Công ty và tất cả công ty con đã phát sinh chi phí thuế thu nhập.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận thuần trong năm – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	10.581.175.671.989	10.227.281.151.464
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1.042.687.225.216)	(1.006.694.001.566)
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	9.538.488.446.773	9.220.587.149.898

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019 Số cổ phiếu	2018 Số cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.741.411.583	1.451.278.520
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm	-	290.253.883
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(20.259)	(56.328)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	1.741.391.324	1.741.476.075

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	2019 VND	2018 VND
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	71.979.909.120	92.116.872.865
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Góp vốn	86.589.779.905 -	368.669.693.195 12.250.000.000
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	14.275.545.286	41.201.750 -
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Thù lao	107.144.571.099	105.156.020.454
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		Cổ tức	3.448.851.092.500	2.612.765.980.000

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và có cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	(Khách hàng tại Việt Nam)		(Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)			
	2019	2018	2019	2018	2019	2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	47.554.538.149.171	44.747.261.858.074	8.763.584.613.573	7.814.688.112.518	56.318.122.762.744	52.561.949.970.592
Giá vốn hàng bán	(25.120.703.133.945)	(23.804.252.809.032)	(4.625.202.978.172)	(4.146.290.692.469)	(29.745.906.112.117)	(27.950.543.501.501)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	22.433.835.015.226	20.943.009.049.042	4.138.381.635.401	3.668.397.420.049	26.572.216.650.627	24.611.406.469.091

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

